OCB Ngân Hàng Phương Đông *Niềm tin và thịnh vượng*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 793.01 /2023/TB - OCB *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM (HOSE)

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM (HOSE)**

Tên tổ chức: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**

Mã chứng khoán: **OCB**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 41 và 45 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: (84-28) 38 220 960 - 38 220 961

Fax: (84-28) 38 220 963

Người thực hiện công bố thông tin: TRƯƠNG ĐÌNH LONG

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: ☑ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 (Riêng lẻ + Hợp nhất).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31 /03/2023 tại đường dẫn: https://ocb.com.vn/vi/nha-dau-tu#thong-tin-tai-chinh

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền CBTT
Phó Tổng Giám Đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

TRƯƠNG ĐÌNH LONG

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 75

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và được điều chỉnh lần thứ 38 vào ngày 13 tháng 4 năm 2022. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm*
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Yoshizawa Toshiki	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Pham Tri Nguyen	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Bùi Minh Đức	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phan Trung	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Ito Takeshi	Thành viên HĐQT	Từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên chuyên trách	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm*
Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2021
Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022
Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2023
Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2022
Ông Bùi Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2023
Ông Roy Anirban	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2022 Từ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2023
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2022
Ông Nguyễn Xuân Hiệp	Phó Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2022 Từ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Văn Tuấn, Chủ tịch HĐQT.

Ông Nguyễn Đình Tùng - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 48/2019/UQ-CT.HDQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 1 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Ông Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60758138/22994573-R

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 75, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Phương Nga	Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02/TCTD

	Thuyết minh	*Số dư cuối năm VND*	*Số dư đầu năm VND*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**5**	**793.464.354.495**	**713.556.130.605**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	**6**	**3.225.386.957.711**	**3.852.855.231.576**
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		**20.636.252.958.218**	**22.594.488.113.746**
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	18.426.222.780.925	21.131.371.234.704
Cho vay các TCTD khác	7.2	2.210.030.177.293	1.463.116.879.042
Chứng khoán kinh doanh	**8**	**142.837.500.000**	**4.565.000.020.000**
Chứng khoán kinh doanh		142.837.500.000	4.565.000.020.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**9**	**360.044.007.067**	**125.806.840.360**
Cho vay khách hàng		**118.220.309.912.203**	**100.934.632.861.292**
Cho vay khách hàng	10	119.802.569.762.625	102.050.733.038.455
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.582.259.850.422)	(1.116.100.177.163)
Hoạt động mua nợ	**12**	**661.997.500**	**661.997.500**
Mua nợ		667.000.000	667.000.000
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(5.002.500)	(5.002.500)
Chứng khoán đầu tư	**13**	**37.333.104.826.049**	**40.968.392.205.017**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		37.367.365.873.931	40.980.428.800.914
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(34.261.047.882)	(12.036.595.897)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**14**	**24.814.658.846**	**25.000.000.000**
Đầu tư vào công ty con		25.000.000.000	25.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(185.341.154)	-
Tài sản cố định		**583.159.070.091**	**554.166.284.013**
Tài sản cố định hữu hình	*15.1*	*278.874.747.262*	*285.125.671.227*
Nguyên giá tài sản cố định		739.580.060.425	700.882.375.334
Khấu hao tài sản cố định		(460.705.313.163)	(415.756.704.107)
Tài sản cố định vô hình	*15.2*	*304.284.322.829*	*269.040.612.786*
Nguyên giá tài sản cố định		555.056.230.889	480.888.064.944
Hao mòn tài sản cố định		(250.771.908.060)	(211.847.452.158)
Tài sản Có khác	**16**	**12.697.819.493.469**	**10.180.099.739.518**
Các khoản phải thu	16.1, 16.2	7.369.947.883.113	8.177.930.446.159
Các khoản lãi, phí phải thu	16.3	1.936.731.434.792	1.460.394.782.927
Tài sản Có khác	16.4	3.395.940.175.564	546.574.510.432
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.5	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
TỔNG TÀI SẢN		**194.017.855.735.649**	**184.514.659.423.627**

	Thuyết minh	*Số dư cuối năm VND*	*Số dư đầu năm VND*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		**2.594.629.745.606**	**130.606.957.051**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	17	2.594.629.745.606	130.606.957.051
Tiền gửi và vay các TCTD khác		**22.638.642.858.433**	**32.038.024.327.577**
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	20.066.839.186.311	20.066.737.249.229
Vay các TCTD khác	18.2	2.571.803.672.122	11.971.287.078.348
Tiền gửi của khách hàng	**19**	**102.229.728.615.356**	**98.831.589.846.779**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**20**	**3.168.474.390.481**	**4.996.402.838.269**
Phát hành giấy tờ có giá	**21**	**32.022.737.500.000**	**22.628.650.000.000**
Các khoản nợ khác		**6.091.554.708.485**	**4.085.243.200.727**
Các khoản lãi, phí phải trả	22	2.882.632.937.824	2.241.721.655.538
Các khoản phải trả và công nợ khác	23	3.208.921.770.661	1.843.521.545.189
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**168.745.767.818.361**	**162.710.517.170.403**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		**15.401.514.927.348**	**15.401.514.927.348**
Vốn điều lệ	25.2	13.698.828.630.000	13.698.828.630.000
Thặng dư vốn cổ phần	25.1	1.702.686.297.348	1.702.686.297.348
Quỹ của TCTD	**25.3**	**2.793.404.054.952**	**2.266.840.303.564**
Lợi nhuận chưa phân phối		**7.077.168.934.988**	**4.135.787.022.312**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**25**	**25.272.087.917.288**	**21.804.142.253.224**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**194.017.855.735.649**	**184.514.659.423.627**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	*Số dư cuối năm VND*	*Số dư đầu năm VND*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	39	80.901.204.928.532	114.497.900.475.508
- Bảo lãnh vay vốn		30.720.268.951	42.600.030.887
- Cam kết giao dịch hối đoái		66.176.116.111.944	94.030.596.340.407
Cam kết mua ngoại tệ		*379.375.922.149*	*697.191.073.518*
Cam kết bán ngoại tệ		*380.196.244.471*	*697.472.268.945*
Cam kết giao dịch hoán đổi		*65.416.543.945.324*	*92.635.932.997.944*
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C		3.402.915.058.466	7.179.506.465.072
- Bảo lãnh khác		9.424.253.489.171	10.490.097.639.142
- Các cam kết khác		1.867.200.000.000	2.755.100.000.000
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40	3.247.291.248.287	2.369.027.389.535
Nợ khó đòi đã xử lý	41	7.794.649.149.386	7.189.711.674.470
Tài sản và chứng từ khác	42	31.352.810.601.975	36.215.870.961.499
		123.295.955.928.180	**160.272.510.501.012**

Người lập: Người kiểm soát: Người phê duyệt:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Bà Lê Thị Trùng Dương
Kế toán

Bà Trương Ngọc Thanh
Quyền Trưởng phòng Kế toán

Ông Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B03/TCTD

	Thuyết minh	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	14.067.731.941.564	11.720.101.153.850
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(7.121.547.012.939)	(5.954.650.380.841)
Thu nhập lãi thuần		**6.946.184.928.625**	**5.765.450.773.009**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.124.566.731.130	868.493.398.150
Chi phí hoạt động dịch vụ		(110.260.212.678)	(89.606.004.679)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**28**	**1.014.306.518.452**	**778.887.393.471**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**29**	**145.118.554.754**	**99.727.078.248**
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**30**	**(77.265.017.750)**	**123.818.226.554**
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**31**	**(140.196.342.607)**	**1.744.618.886.811**
Thu nhập từ hoạt động khác		783.661.855.763	562.724.890.993
Chi phí hoạt động khác		(139.500.228.447)	(162.614.061.354)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**32**	**644.161.627.316**	**400.110.829.639**
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	**33**	**853.080.106**	**5.242.907.658**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**8.533.163.348.896**	**8.917.856.095.390**
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**34**	**(3.075.687.143.819)**	**(2.397.391.556.029)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**5.457.476.205.077**	**6.520.464.539.361**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.067.461.492.385)	(997.676.515.651)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**4.390.014.712.692**	**5.522.788.023.710**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	(879.589.703.439)	(1.113.453.295.381)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**35**	**(879.589.703.439)**	**(1.113.453.295.381)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**3.510.425.009.253**	**4.409.334.728.329**

Người lập:

Bà Lê Thị Trùng Dương
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Trương Ngọc Thanh
Quyền Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Ông Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B04/TCTD

	Thuyết minh	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		13.591.395.289.699	11.778.734.207.570
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.471.608.200.040)	(5.643.802.406.961)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.014.283.965.652	778.796.792.006
Chênh lệch số tiền thực (chi)/thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(50.118.353.618)	1.961.032.395.795
Thu nhập khác/(chi phí khác)		310.477.615.501	272.596.311.500
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	351.078.636.811	133.087.089.496
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(2.991.985.819.303)	(2.386.142.728.879)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	24	(873.300.189.630)	(1.154.126.880.549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		**4.880.222.945.072**	**5.740.174.779.978**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(746.913.298.251)	(267.496.751.992)
Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		8.035.225.446.983	(11.008.827.893.127)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(234.237.166.707)	(60.218.702.620)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(17.751.836.724.170)	(12.423.513.872.301)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	11	(601.301.819.126)	(821.923.486.855)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(644.342.834.574)	(2.838.268.138.944)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		2.464.022.788.555	(21.583.349.032)
(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(9.399.381.469.144)	9.200.303.611.852
Tăng tiền gửi của khách hàng		3.398.138.768.577	11.508.468.598.828
Tăng phát hành giấy tờ có giá		9.394.087.500.000	6.294.087.500.000
(Giảm)/Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(1.827.928.447.788)	60.982.125.407
Tăng khác về công nợ hoạt động		1.322.358.148.220	195.531.163.820
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	23	(7.173.752.799)	(7.141.333.333)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh		**(1.719.059.915.152)**	**5.550.574.251.681**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B04/TCTD

	Thuyết minh	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(3.134.726.710.532)	(125.239.422.985)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.600.232.775.204	55.888.813.636
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	853.080.106	5.242.907.658
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	3.000.000.000
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(1.533.640.855.222)**	**(61.107.701.691)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Giảm vốn cổ phần từ góp vốn		-	(275.000.000)
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(7.733.380)	(303.165.589)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		**(7.733.380)**	**(578.165.589)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**(3.252.708.503.754)**	**5.488.888.384.401**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**36**	**25.697.782.596.885**	**20.208.894.212.484**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**36**	**22.445.074.093.131**	**25.697.782.596.885**

Người lập:

Bà Lê Thị Trùng Dương
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Trương Ngọc Thanh
Quyền Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Ông Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và được điều chỉnh lần thứ 38 vào ngày 13 tháng 4 năm 2022. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 13.698.828.630.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 13.698.828.630.000 VND). Ngân hàng đã phát hành 1.369.882.863 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi ba (53) chi nhánh, chín mươi lăm (95) phòng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2021: một (1) Hội sở chính, bốn mươi sáu (46) chi nhánh, tám mươi chín (89) phòng giao dịch) trên toàn quốc.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.046 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.785 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	*Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	Số 0314327542 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2017	Dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ	25 tỷ đồng Việt Nam	100%

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Năm tài chính*

Năm tài chính năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Ngân hàng có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh 1*. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, trừ thay đổi sau:

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Vào ngày ngày 30 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư 11 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 thay thế cho Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 với các thay đổi chính bao gồm:

- Sửa đổi quy định về thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro, theo đó, TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý;
- Sửa đổi quy định về cách xác định giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro;
- Bổ sung các khoản không phải trích lập dự phòng chung, bao gồm các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh NHNNg khác trong nước phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ban hành bởi NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021, sửa đổi và bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 27").

Thông tư 27 bao gồm các sửa đổi chính sau:

- Sửa đổi và bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- Sửa đổi và bổ sung một số điều của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.
- Thay thế, bãi bỏ một số điều và cụm từ của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD.

Thông tư 27 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2022.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24").

Thông tư 24 sửa đổi và bổ sung Điểm (a), Khoản 1 Điều 5, đối với việc trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Theo đó, Thông tư 24 không quy định trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu Chính quyền địa phương.

Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"), các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi tại và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5.*

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay từ 12 tháng trở xuống tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5.*

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi tại và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm các trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung theo Thông tư 11 với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		*Tình trạng quá hạn*	*Tỷ lệ dự phòng*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Nhóm nợ		*Tình trạng quá hạn*	*Tỷ lệ dự phòng*
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19 thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN được NHNN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	*Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ*	*Tình trạng quá hạn*	*Khoảng thời gian phát sinh quá hạn*	*Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ*
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	
Từ 23/01/2020 đến trước 10/6/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	*Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ*	*Tình trạng quá hạn*	*Khoảng thời gian phát sinh quá hạn*	*Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ*
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định tại Thông tư 03 theo công thức sau: C = A - B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11;

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

+ Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
+ Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
+ Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

4.6.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 *Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh"*.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.*

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán* (tiếp theo)

4.7.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8 *Các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.9 *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo lãi suất hợp đồng.

4.10 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Phương tiện vận chuyển	5 -10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.12 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.*

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định theo Thông tư 48 và Thông tư 24 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các công cụ tài chính phái sinh

4.19.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

4.19.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.20 Vốn cổ phần

4.20.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.20.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.20.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.20.4 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4.22 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng *(Thuyết minh 50)*. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên tài khoản *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.23 *Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")*

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.26 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.26.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.26.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.27 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Tiền mặt bằng VND	677.678.409.600	614.697.184.400
Tiền mặt bằng ngoại tệ	109.162.574.895	96.467.981.205
Vàng	6.623.370.000	2.390.965.000
	793.464.354.495	**713.556.130.605**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước		
- Bằng VND	3.043.153.598.997	3.746.198.300.168
- Bằng ngoại tệ	182.233.358.714	106.656.931.408
	3.225.386.957.711	**3.852.855.231.576**

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán tại Sở giao dịch và tại các chi nhánh Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương của NHNN Việt Nam. Ngân hàng phải duy trì số dư bình quân tiền gửi tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc định kỳ hàng tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %*
Đối với tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm*
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 *Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác*

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	49.712.501.928	222.871.836.733
- Bằng ngoại tệ	985.810.278.997	395.059.397.971
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	15.978.300.000.000	11.452.970.000.000
- Bằng ngoại tệ	1.412.400.000.000	9.060.470.000.000
	18.426.222.780.925	**21.131.371.234.704**

7.2 *Cho vay các tổ chức tín dụng khác*

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Bằng VND	2.201.750.632.468	1.360.674.379.042
Bằng ngoại tệ	8.279.544.825	102.442.500.000
	2.210.030.177.293	**1.463.116.879.042**

Mức lãi suất tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,50 - 8,50	1,10 - 2,90
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,10 - 4,25	0,10 - 0,60
Cho vay bằng VND	0,00 - 10,04	0,00 - 3,79
Cho vay bằng ngoại tệ	4,56 - 4,71	1,85 - 1,90

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.600.730.177.293	21.976.556.879.042

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 *Chứng khoán kinh doanh*

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	142.837.500.000	4.565.000.020.000

8.2 *Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh*

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	142.837.500.000	4.565.000.020.000

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*	
		Tài sản VND	*Nợ phải trả VND*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.112.803.639.003	37.590.959.969	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	32.171.279.860.113	338.453.047.098	-
Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	925.600.000.000	-	16.000.000.000
	37.209.683.499.116	**376.044.007.067**	**16.000.000.000**
		360.044.007.067	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.581.872.804.737	-	6.946.475.644
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	46.457.003.436.235	109.453.316.004	-
Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	1.389.200.000.000	23.300.000.000	-
	50.428.076.240.972	**132.753.316.004**	**6.946.475.644**
		125.806.840.360	

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	119.510.721.884.604	101.578.366.954.676
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	257.336.308.838	277.259.041.753
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	21.073.063.780	184.934.472.446
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	9.495.074.117	9.544.574.116
Các khoản trả thay khách hàng	3.943.431.286	627.995.464
	119.802.569.762.625	**102.050.733.038.455**

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Nợ đủ tiêu chuẩn	114.097.472.965.814	98.364.606.862.235
Nợ cần chú ý	3.034.114.928.596	2.336.585.998.893
Nợ dưới tiêu chuẩn	670.539.465.956	325.973.161.270
Nợ nghi ngờ	625.718.716.589	290.448.984.366
Nợ có khả năng mất vốn	1.374.723.685.670	733.118.031.691
	119.802.569.762.625	**102.050.733.038.455**

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Nợ ngắn hạn	26.277.220.130.612	24.848.820.191.651
Nợ trung hạn	22.404.039.156.612	23.358.567.091.763
Nợ dài hạn	71.121.310.475.401	53.843.345.755.041
	119.802.569.762.625	**102.050.733.038.455**

10.3 Phân tích dư nợ theo tiền tệ

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Bằng VND	117.664.862.323.203	98.179.098.111.154
Bằng ngoại tệ	2.137.707.439.422	3.871.634.927.301
	119.802.569.762.625	**102.050.733.038.455**

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm tài chính của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm*
Bằng VND	4,80 - 28,70	5,19 - 27,00
Bằng ngoại tệ	3,45 - 10,65	1,63 - 5,74

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Cho vay các tổ chức kinh tế	**70.525.624.074.313**	**63.924.706.134.520**
Công ty cổ phần khác	42.413.425.725.616	38.085.287.992.120
Công ty TNHH khác	25.282.502.240.179	24.135.106.344.808
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.008.300.492.053	551.651.754.695
Công ty Nhà nước	610.715.690.166	775.236.949.960
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	105.966.620.799	146.708.605.357
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	56.423.711.337	92.769.135.854
Doanh nghiệp tư nhân	48.082.794.163	137.635.351.726
Công ty hợp danh	206.800.000	310.000.000
Cho vay cá nhân	**49.276.945.688.312**	**38.126.026.903.935**
	119.802.569.762.625	**102.050.733.038.455**

10.5 *Phân tích dư nợ cho vay theo ngành*

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa môtô, ôtô, xe máy và xe có động cơ khác	26.717.023.325.927	22.828.912.786.394
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	19.104.610.086.186	14.556.254.303.636
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13.058.855.033.539	9.130.381.959.034
Xây dựng	11.921.364.043.605	9.440.808.369.350
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	10.592.596.679.822	9.195.623.919.834
Vận tải kho bãi	8.261.253.579.734	6.845.876.357.780
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.622.417.635.892	5.200.487.481.312
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.158.529.645.742	8.072.388.937.232
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.138.546.477.100	2.327.239.980.365
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.861.347.068.583	6.054.164.780.172
Hoạt động dịch vụ khác	944.009.947.002	877.399.405.438
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	711.428.703.970	939.794.836.732
Các ngành khác	10.710.587.535.523	6.581.399.921.176
	119.802.569.762.625	**102.050.733.038.455**

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng năm nay như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	*Dự phòng chung VND*	*Tổng cộng VND*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	371.896.954.395	744.203.222.768	1.116.100.177.163
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	923.455.862.402	144.005.629.983	1.067.461.492.385
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(601.301.819.126)	-	(601.301.819.126)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**694.050.997.671**	**888.208.852.751**	**1.582.259.850.422**

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	*Dự phòng chung VND*	*Tổng cộng VND*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	309.398.919.090	627.976.329.387	937.375.248.477
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	884.421.522.160	116.226.893.381	1.000.648.415.541
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(821.923.486.855)	-	(821.923.486.855)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**371.896.954.395**	**744.203.222.768**	**1.116.100.177.163**

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Mua nợ bằng VND	667.000.000	667.000.000
Dự phòng rủi ro	(5.002.500)	(5.002.500)
	661.997.500	**661.997.500**

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Nợ gốc đã mua	667.000.000	667.000.000

Chất lượng của khoản nợ đã mua như sau:

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Nợ đủ tiêu chuẩn	667.000.000	667.000.000

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng của khoản nợ đã mua trong năm như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Số dư đầu năm	**5.002.500**	**2.925.000.000**
Hoàn nhập trong năm	-	(2.919.997.500)
Số dư cuối năm	**5.002.500**	**5.002.500**

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**37.367.365.873.931**	**40.980.428.800.914**
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	20.050.384.534.651	25.766.658.328.877
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	14.262.304.919.754	13.604.894.216.973
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.989.121.610.379	1.543.321.445.917
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	14.236.945.147	14.236.945.147
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	51.317.864.000	51.317.864.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(34.261.047.882)**	**(12.036.595.897)**
Dự phòng giảm giá (i)	(11.842.635.808)	(2.318.844.622)
Dự phòng chung (ii)	(22.418.412.074)	(7.239.001.275)
Dự phòng cụ thể (iii)	-	(2.478.750.000)
	37.333.104.826.049	**40.968.392.205.017**

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(i) Biến động dự phòng giảm giá của chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Số đầu năm	**2.318.844.622**	**7.207.726.756**
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	9.523.791.186	(4.888.882.134)
Số cuối năm	**11.842.635.808**	**2.318.844.622**

(ii) Biến động dự phòng chung của chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Số đầu năm	**7.239.001.275**	**11.960.664.959**
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	15.179.410.799	(4.721.663.684)
Số cuối năm	**22.418.412.074**	**7.239.001.275**

(iii) Biến động dự phòng cụ thể của chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Số dư đầu năm	**2.478.750.000**	**-**
(Hoàn nhập)/Trích lập trong năm	(2.478.750.000)	2.478.750.000
Số dư cuối năm	**-**	**2.478.750.000**

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Chứng khoán nợ	**37.301.811.064.784**	**40.914.873.991.767**
Đã niêm yết	20.050.384.534.651	25.766.658.328.877
Chưa niêm yết	17.251.426.530.133	15.148.215.662.890
Chứng khoán vốn	**65.554.809.147**	**65.554.809.147**
Đã niêm yết	20.596.400.667	20.596.400.667
Chưa niêm yết	44.958.408.480	44.958.408.480
	37.367.365.873.931	**40.980.428.800.914**

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.989.121.610.379	1.543.321.445.917

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Đầu tư vào công ty con (i)	25.000.000.000	25.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con (ii)	(185.341.154)	-
	24.814.658.846	**25.000.000.000**

(i) Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	25.000.000.000	25.000.000.000

(ii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập trong năm	185.341.154	-
Số dư cuối năm	**185.341.154**	-

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính như sau:

	Nhà cửa, vật tư kiến trúc VND	*Máy móc thiết bị VND*	*Phương tiện vận chuyển VND*	*Tài sản cố định khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	209.765.371.661	348.929.527.846	140.762.348.440	1.425.127.387	700.882.375.334
Mua trong năm	10.965.112.388	16.647.982.179	6.922.880.000	407.000.000	34.942.974.567
Nâng cấp trong năm	-	1.240.512.786	-	-	1.240.512.786
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.207.844.252	9.931.789.485	3.425.388.428	-	17.565.022.165
Thanh lý, nhượng bán	(10.038.189.900)	(3.807.874.729)	(1.204.759.798)	-	(15.050.824.427)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	214.900.138.401	372.941.937.567	149.905.857.070	1.832.127.387	739.580.060.425
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	93.529.349.040	219.799.541.441	101.002.686.239	1.425.127.387	415.756.704.107
Khấu hao trong năm	10.656.904.241	38.353.846.077	10.375.940.250	16.958.334	59.403.648.902
Thanh lý, nhượng bán	(9.562.979.306)	(3.687.300.742)	(1.204.759.798)	-	(14.455.039.846)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	94.623.273.975	254.466.086.776	110.173.866.691	1.442.085.721	460.705.313.163
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	116.236.022.621	129.129.986.405	39.759.662.201	-	285.125.671.227
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	120.276.864.426	118.475.850.791	39.731.990.379	390.041.666	278.874.747.262

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	265.635.760.419	230.324.343.940

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 *Tài sản cố định vô hình*

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính như sau:

	Quyền sử dụng đất VND	*Phần mềm máy vi tính VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	135.350.162.612	345.537.902.332	480.888.064.944
Mua trong năm	28.758.430.129	11.771.303.323	40.529.733.452
Nâng cấp trong năm	-	19.480.147.544	19.480.147.544
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	25.158.284.949	25.158.284.949
Thanh lý, nhượng bán	(11.000.000.000)	-	(11.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	153.108.592.741	401.947.638.148	555.056.230.889
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.424.215.821	209.423.236.337	211.847.452.158
Hao mòn trong năm	163.753.284	38.760.702.618	38.924.455.902
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.587.969.105	248.183.938.955	250.771.908.060
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	132.925.946.791	136.114.665.995	269.040.612.786
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	150.520.623.636	153.763.699.193	304.284.322.829

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	129.423.745.429	110.883.689.570

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Các khoản phải thu	7.369.947.883.113	8.177.930.446.159
Trong đó:		
- *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")*	*3.029.310.545.444*	*1.656.750.770.246*
- *Các khoản phải thu khác*	*4.340.637.337.669*	*6.521.179.675.913*
Các khoản lãi, phí phải thu	1.936.731.434.792	1.460.394.782.927
Tài sản Có khác	3.395.940.175.564	546.574.510.432
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
	12.697.819.493.469	**10.180.099.739.518**

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ*

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Trụ sở, văn phòng làm việc	2.924.037.851.475	1.615.401.956.647
Thiết bị và chi phí nâng cấp tài sản thuê	98.231.722.025	37.955.664.659
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	7.040.971.944	332.803.708
Phần mềm máy vi tính	-	3.060.345.232
	3.029.310.545.444	**1.656.750.770.246**

Bao gồm trong biến động khoản mục Trụ sở, văn phòng làm việc trong năm nay là khoản giảm 1.600 tỷ đồng do thanh lý, thu hồi khoản mua trụ sở, văn phòng làm việc tại địa chỉ 265 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy theo Thỏa Thuận Chấm Dứt Hợp Đồng số 10/2022/HĐ-OCB và các khoản tăng 2.873 tỷ đồng do mua mới trụ sở, văn phòng làm việc. Chi tiết biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Số dư đầu năm	1.656.750.770.246	1.718.781.687.006
Tăng trong năm	3.038.533.342.183	65.785.631.877
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(17.565.022.165)	(36.890.500.656)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(25.158.284.949)	(10.416.896.151)
Chuyển sang tài sản khác	(23.250.259.871)	(25.509.151.830)
Thanh lý hợp đồng mua sắm tài sản cố định	(1.600.000.000.000)	(55.000.000.000)
Số dư cuối năm	**3.029.310.545.444**	**1.656.750.770.246**

16.2 *Các khoản phải thu*

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Các khoản phải thu nội bộ	**121.258.379.669**	**111.634.639.953**
Các khoản phải thu bên ngoài:	**4.219.378.958.000**	**6.409.545.035.960**
- Phải thu từ dịch vụ thanh toán	2.308.234.893.757	1.174.338.315.334
- Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (i)	1.510.569.126.468	4.837.367.513.959
- Phải thu hợp tác đầu tư (ii)	190.824.134.907	199.710.728.960
- Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	48.185.824.936	55.707.835.786
- Tạm ứng án phí	29.383.362.319	25.423.491.071
- Phải thu từ dịch vụ hỗ trợ đại lý bảo hiểm	22.552.800	90.601.465
- Các khoản phải thu khác	132.159.062.813	116.906.549.385
	4.340.637.337.669	**6.521.179.675.913**

(i) Đây là khoản phải thu khách hàng phát sinh từ việc Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ liên quan đến phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay.

(ii) Đây là khoản tạm ứng cho một doanh nghiệp khác để xử lý các tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đã xóa của Ngân hàng theo hợp đồng hợp tác đầu tư với doanh nghiệp này.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.3 *Các khoản lãi, phí phải thu*

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Lãi phải thu từ hoạt động cho vay khách hàng	1.046.678.140.874	681.347.856.823
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	754.881.845.492	727.434.832.023
Lãi phải thu từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	71.858.019.556	9.987.736.042
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	60.472.639.092	40.884.186.360
Phí phải thu	2.840.789.778	740.171.679
	1.936.731.434.792	**1.460.394.782.927**

16.4 *Tài sản Có khác*

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Chi phí chờ phân bổ	151.005.595.137	149.514.186.294
Vật liệu, dụng cụ lao động	30.284.485.194	24.730.043.325
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý	3.214.650.095.233	372.330.280.813
Trong đó:		
- Bất động sản	*3.048.785.398.233*	*358.249.584.514*
	3.395.940.175.564	**546.574.510.432**

16.5 *Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác*

Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác bao gồm:

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Dự phòng khoản phải thu	4.800.000.000	4.800.000.000

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Vay theo hồ sơ tín dụng	111.296.115.407	130.606.957.051
Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG	2.483.333.630.199	-
	2.594.629.745.606	**130.606.957.051**

Đây là các khoản vay theo hồ sơ tín dụng Ngân hàng Nhà nước với kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,3%/năm và vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG với kỳ hạn dưới 3 tháng và lãi suất 6,00 - 6,80%/năm.

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	15.959.186.311	34.432.249.229
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	17.767.500.000.000	16.321.610.000.000
Bằng ngoại tệ	2.283.380.000.000	3.710.695.000.000
	20.066.839.186.311	**20.066.737.249.229**

18.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Bằng VND	2.038.227.038.403	9.756.355.214.605
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	*957.908.000.000*	*6.546.243.850.000*
Bằng ngoại tệ	533.576.633.719	2.214.931.863.743
	2.571.803.672.122	**11.971.287.078.348**

Mức lãi suất tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm*
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	2,60 - 8,60	1,10 - 2,60
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	4,15 - 4,50	0,02 - 0,45
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	3,81 - 13,19	1,50 - 4,70
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,75 - 14,07	0,58 - 5,05

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Tiền gửi không kỳ hạn	**10.811.695.991.552**	**14.907.411.403.574**
- Bằng VND	10.215.157.820.310	14.307.125.771.439
- Bằng ngoại tệ	596.538.171.242	600.285.632.135
Tiền gửi có kỳ hạn	**35.161.498.246.162**	**39.402.428.934.601**
- Bằng VND	35.121.480.246.162	39.402.147.786.851
- Bằng ngoại tệ	40.018.000.000	281.147.750
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	**16.823.609.872**	**16.642.078.646**
- Bằng VND	4.319.632.438	5.059.023.094
- Bằng ngoại tệ	12.503.977.434	11.583.055.552
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	**55.692.309.302.306**	**43.801.097.586.154**
- Bằng VND	55.326.592.282.261	43.270.157.357.625
- Bằng ngoại tệ	365.717.020.045	530.940.228.529
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**234.353.918.990**	**138.276.751.352**
- Bằng VND	929.327.316	35.092.705.103
- Bằng ngoại tệ	233.424.591.674	103.184.046.249
Tiền gửi ký quỹ	**313.047.546.474**	**565.733.092.452**
- Bằng VND	307.295.370.924	563.386.615.801
- Bằng ngoại tệ	5.752.175.550	2.346.476.651
	102.229.728.615.356	**98.831.589.846.779**

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	**37.386.421.906.210**	**44.851.823.600.346**
Doanh nghiệp quốc doanh	1.839.720.483.137	3.483.172.140.363
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	25.744.791.565.785	36.515.936.288.832
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.801.909.857.288	4.852.715.171.151
Tiền gửi của cá nhân	**62.173.391.453.488**	**50.781.982.337.987**
Tiền gửi của các đối tượng khác	**2.669.915.255.658**	**3.197.783.908.446**
	102.229.728.615.356	**98.831.589.846.779**

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,90 - 1,00	0,01 - 0,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00 - 11,50	0,20 - 7,80
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1,00	0,10
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,10 - 11,80	0,20 - 8,15
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	178.894.390.481	238.517.838.269
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	2.989.580.000.000	4.757.885.000.000
	3.168.474.390.481	**4.996.402.838.269**

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Chứng chỉ tiền gửi	**10.600.000.000.000**	**3.750.000.000.000**
- Kỳ hạn dưới 12 tháng	7.800.000.000.000	600.000.000.000
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.800.000.000.000	3.150.000.000.000
Trái phiếu ghi danh	**21.422.737.500.000**	**18.878.650.000.000**
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	19.800.000.000.000	17.200.000.000.000
- Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	1.622.737.500.000	1.678.650.000.000
	32.022.737.500.000	**22.628.650.000.000**

22. CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI TRẢ

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Lãi phải trả tiền gửi	2.093.294.708.753	1.657.632.411.170
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	603.971.643.834	474.359.543.374
Lãi phải trả cho các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	92.565.584.213	48.869.903.817
Lãi phải trả cho vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	55.412.385.924	21.973.026.864
Lãi phải trả cho tiền vay	37.388.615.100	38.886.770.313
	2.882.632.937.824	**2.241.721.655.538**

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Các khoản phải trả nội bộ	**9.027.615.092**	**7.572.910.659**
- Các khoản phải trả nhân viên	9.027.615.092	7.572.910.659
Các khoản phải trả bên ngoài	**3.097.572.913.909**	**1.768.932.985.260**
- Phải trả dịch vụ thanh toán	2.434.773.455.667	1.137.868.826.552
- Thuế phải trả	403.120.884.462	383.893.137.009
- Phải trả dịch vụ kiều hối	45.065.141.606	83.391.999.062
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	33.915.089.345	36.204.365.711
- Cổ tức phải trả	18.025.379.195	18.033.112.575
- Doanh thu chờ phân bổ	-	87.900.000
- Các khoản phải trả khác	162.672.963.634	109.453.644.351
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	**102.321.241.660**	**67.015.649.270**
	3.208.921.770.661	**1.843.521.545.189**

(*) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Số dư đầu năm	**67.015.649.270**	**39.152.247.757**
Trích lập trong năm	42.479.345.189	35.004.734.846
Sử dụng trong năm	(7.173.752.799)	(7.141.333.333)
Số dư cuối năm	**102.321.241.660**	**67.015.649.270**

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm *VND*	*Phát sinh trong năm*		*Số phải nộp cuối năm*
		Số phải nộp *VND*	*Số đã nộp* *VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	32.752.423.314	123.246.790.753	(109.595.305.314)	46.403.908.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp	340.906.639.342	879.589.703.439	(873.300.189.630)	347.196.153.151
Thuế thu nhập cá nhân	9.458.591.248	149.020.663.911	(150.460.968.129)	8.018.287.030
Thuế nhà thầu	775.483.105	8.389.496.280	(7.662.443.857)	1.502.535.528
Thuế nhà đất	-	376.729.824	(376.729.824)	-
Thuế khác	-	147.000.000	(147.000.000)	-
	383.893.137.009	**1.160.770.384.207**	**(1.141.542.636.754)**	**403.120.884.462**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ *VND*	*Thặng dư vốn cổ phần* *VND*	*Quỹ của TCTD* *VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	**13.698.828.630.000**	**1.702.686.297.348**	**2.266.840.303.564**	**4.135.787.022.312**	**21.804.142.253.224**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.510.425.009.253	3.510.425.009.253
Trích lập các quỹ	-	-	526.563.751.388	(526.563.751.388)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(42.479.345.189)	(42.479.345.189)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**13.698.828.630.000**	**1.702.686.297.348**	**2.793.404.054.952**	**7.077.168.934.988**	**25.272.087.917.288**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Vốn điều lệ*

	Số dư cuối năm		*Số dư đầu năm*	
	Số cổ phiếu	*Mệnh giá (VND)*	*Số cổ phiếu*	*Mệnh giá (VND)*
Vốn điều lệ được duyệt	**1.369.882.863**	**13.698.828.630.000**	**1.369.882.863**	**13.698.828.630.000**
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.369.882.863	13.698.828.630.000	1.369.882.863	13.698.828.630.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.369.882.863	13.698.828.630.000	1.369.882.863	13.698.828.630.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25.3 *Quỹ của TCTD*

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	*Quỹ dự phòng tài chính VND*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND*	*Tổng cộng VND*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	704.414.667.821	1.562.051.578.855	374.056.888	2.266.840.303.564
Trích lập các quỹ trong năm	175.521.250.463	351.042.500.925	-	526.563.751.388
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**879.935.918.284**	**1.913.094.079.780**	**374.056.888**	**2.793.404.054.952**

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	11.844.124.962.969	9.665.515.933.612
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.335.937.457.880	1.387.567.770.977
Thu nhập lãi tiền gửi các TCTD khác	418.826.126.421	88.669.654.184
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	332.436.802.290	412.220.634.751
Thu khác từ hoạt động tín dụng	136.327.549.052	150.098.319.740
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	79.042.952	16.028.840.586
	14.067.731.941.564	**11.720.101.153.850**

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Trả lãi tiền gửi của khách hàng và các TDTD khác	5.388.470.742.692	4.629.631.900.005
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.162.321.877.858	965.958.104.776
Trả lãi tiền vay các TCTD khác và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	397.252.117.334	245.913.643.184
Chi phí hoạt động tín dụng khác	173.502.275.055	113.146.732.876
	7.121.547.012.939	**5.954.650.380.841**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**1.124.566.731.130**	**868.493.398.150**
Dịch vụ đại lý bảo hiểm và phí liên kết bảo hiểm	432.510.995.595	351.749.752.734
Dịch vụ tư vấn	173.159.179.344	157.194.241.200
Dịch vụ thanh toán	70.002.670.772	70.098.077.985
Dịch vụ bảo quản tài sản	15.993.194.646	10.615.094.546
Dịch vụ ngân quỹ	4.173.112.120	2.493.849.397
Dịch vụ khác	428.727.578.653	276.342.382.288
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(110.260.212.678)**	**(89.606.004.679)**
Chi phí hoa hồng môi giới	(24.357.686.364)	(14.080.774.290)
Dịch vụ thanh toán	(11.125.064.090)	(10.943.648.218)
Dịch vụ tư vấn	(4.087.500.000)	(2.043.750.000)
Dịch vụ ngân quỹ	(2.314.195.505)	(953.026.694)
Chi phí bưu điện về mạng viễn thông	(937.931.202)	(979.259.164)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	-	(2.418.750.000)
Dịch vụ khác	(67.437.835.517)	(58.186.796.313)
	1.014.306.518.452	**778.887.393.471**

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**800.430.778.787**	**417.927.273.522**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	360.025.631.017	217.838.735.789
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	440.233.831.434	199.757.816.307
Thu từ kinh doanh vàng	171.316.336	330.721.426
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(655.312.224.033)**	**(318.200.195.274)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(208.979.379.346)	(42.832.765.907)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(446.287.949.285)	(275.365.725.765)
Chi về kinh doanh vàng	(44.895.402)	(1.703.602)
	145.118.554.754	**99.727.078.248**

30. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	49.326.352.250	187.134.905.500
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(126.591.370.000)	(63.316.678.946)
	(77.265.017.750)	**123.818.226.554**

31. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	190.259.400.906	1.834.520.224.933
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(308.231.291.528)	(97.033.133.940)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	(22.224.451.985)	7.131.795.818
	(140.196.342.607)	**1.744.618.886.811**

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập từ hoạt động khác	**783.661.855.763**	**562.724.890.993**
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	351.078.636.811	133.087.089.496
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	97.080.480.377	51.696.747.553
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	82.816.211.428	362.122.372.693
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	232.775.204	888.813.636
Thu khác	252.453.751.943	14.929.867.615
Chi phí hoạt động khác	**(139.500.228.447)**	**(162.614.061.354)**
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(46.133.267.878)	(83.112.270.688)
Chi phí từ thanh lý tài sản	(595.784.581)	(677.205.507)
Chi khác	(92.771.175.988)	(78.824.585.159)
	644.161.627.316	**400.110.829.639**

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Cổ tức nhận được từ công ty con	853.080.106	5.242.907.658

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**5.414.610.744**	**2.515.095.386**
Chi phí cho nhân viên	**2.029.390.267.895**	**1.579.772.611.415**
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	1.818.807.567.648	1.406.652.271.012
- Các khoản chi đóng góp theo lương	133.346.784.885	113.222.074.001
- Chi trợ cấp	834.267.462	426.959.674
- Chi khác	76.401.647.900	59.471.306.728
Chi về tài sản	**411.228.264.450**	**373.697.259.288**
Trong đó:		
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	98.328.104.804	96.929.814.734
- Chi phí tài sản khác	312.900.159.646	276.767.444.554
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**552.377.744.689**	**371.138.056.150**
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**77.090.914.887**	**70.934.635.791**
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	**185.341.154**	**(666.102.001)**
	3.075.687.143.819	**2.397.391.556.029**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính được tính như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**4.390.014.712.692**	**5.522.788.023.710**
Cộng/(Trừ)		
- Thu nhập không chịu thuế	(853.080.106)	(5.242.907.658)
- Chi phí không được khấu trừ	8.786.884.611	27.387.086.472
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	**4.397.948.517.197**	**5.544.932.202.524**
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	879.589.703.439	1.108.986.440.505
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	4.466.854.876
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**879.589.703.439**	**1.113.453.295.381**

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	793.464.354.495	713.556.130.605
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.225.386.957.711	3.852.855.231.576
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	18.426.222.780.925	21.131.371.234.704
	22.445.074.093.131	**25.697.782.596.885**

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm nay	*Năm trước*
I. Tổng số nhân viên bình quân (người)	**6.667**	**5.649**
II. Thu nhập của nhân viên (VND)		
1. Tổng quỹ lương	1.538.037.139.268	1.257.003.278.727
2. Thưởng	493.996.748.464	411.114.211.000
3. Tổng thu nhập (1+2)	2.032.033.887.732	1.668.117.489.727
4. Tiền lương bình quân tháng (VND/người/tháng)	19.224.503	18.543.153
5. Thu nhập bình quân tháng (VND/người/tháng)	25.399.154	24.607.858

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Bất động sản	170.536.521.610.623	155.894.937.631.227
Động sản	26.338.652.329.267	21.962.521.113.834
Giấy tờ có giá	23.527.292.788.469	32.389.669.891.827
Tài sản khác	50.918.992.023.922	36.341.673.758.153
	271.321.458.752.281	**246.588.802.395.041**

38.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
- Thế chấp tại NHNN	10.711.768.577.182	5.629.902.749.269
- Thế chấp tại các TCTD khác	4.304.836.705.783	9.785.686.988.817
	15.016.605.282.965	**15.415.589.738.086**

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp VND	*Tiền ký quỹ VND*	*Giá trị theo hợp đồng - thuần VND*
Bảo lãnh vay vốn	40.932.000.000	10.211.731.049	30.720.268.951
Cam kết giao dịch hối đoái	66.176.116.111.944	-	66.176.116.111.944
Cam kết mua ngoại tệ	*379.375.922.149*	-	*379.375.922.149*
Cam kết bán ngoại tệ	*380.196.244.471*	-	*380.196.244.471*
Cam kết giao dịch hoán đổi	*65.416.543.945.324*	-	*65.416.543.945.324*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.433.245.468.713	30.330.410.247	3.402.915.058.466
Cam kết đã được ngân hàng tài trợ thanh toán	*1.503.952.368.963*	-	*1.503.952.368.963*
Cam kết chưa thực hiện	*1.929.293.099.750*	*30.330.410.247*	*1.898.962.689.503*
Bảo lãnh khác	9.684.126.795.815	259.873.306.644	9.424.253.489.171
Cam kết khác	1.867.200.000.000	-	1.867.200.000.000
	81.201.620.376.472	**300.415.447.940**	**80.901.204.928.532**

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp VND	*Tiền ký quỹ VND*	*Giá trị theo hợp đồng - thuần VND*
Bảo lãnh vay vốn	52.767.301.000	10.167.270.113	42.600.030.887
Cam kết giao dịch hối đoái	94.030.596.340.407	-	94.030.596.340.407
Cam kết mua ngoại tệ	*697.191.073.518*	-	*697.191.073.518*
Cam kết bán ngoại tệ	*697.472.268.945*	-	*697.472.268.945*
Cam kết giao dịch hoán đổi	*92.635.932.997.944*	-	*92.635.932.997.944*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.226.184.517.301	46.678.052.229	7.179.506.465.072
Cam kết đã được ngân hàng tài trợ thanh toán	*4.837.694.464.021*	-	*4.837.694.464.021*
Cam kết chưa thực hiện	*2.388.490.053.280*	*46.678.052.229*	*2.341.812.001.051*
Bảo lãnh khác	10.990.896.318.550	500.798.679.408	10.490.097.639.142
Cam kết khác	2.755.100.000.000	-	2.755.100.000.000
	115.055.544.477.258	**557.644.001.750**	**114.497.900.475.508**

40. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Lãi cho vay chưa thu được	2.363.531.193.541	1.990.453.475.425
Phí phải thu chưa thu được	883.760.054.746	378.573.914.110
	3.247.291.248.287	**2.369.027.389.535**

41. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.307.741.445.619	4.017.403.973.353
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	3.486.907.703.767	3.172.307.701.117
	7.794.649.149.386	**7.189.711.674.470**

42. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	15.659.938.327.414	17.181.641.085.958
Tài sản khác giữ hộ	14.380.127.371.130	18.940.871.478.797
Tài sản bảo đảm nhận thay thế	1.289.166.846.231	70.032.689.544
Tài sản thuê ngoài	20.329.357.200	20.329.357.200
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	3.248.700.000	2.996.350.000
	31.352.810.601.975	**36.215.870.961.499**

43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào cuối năm tài chính như sau:

		Phải thu/(Phải trả)	
Bên liên quan	*Các giao dịch*	*Số dư cuối năm VND*	*Số dư đầu năm VND*
Công ty con	Tiền gửi	(26.533.855.078)	(26.971.621.180)
	Đầu tư góp vốn	25.000.000.000	25.000.000.000
	Lãi phải trả	(145.561.643)	(91.917.808)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi	(36.207.950.238)	(29.628.058.117)
	Lãi phải trả	(373.754.431)	(200.180.047)

43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	*Các giao dịch*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Công ty con	Rút tiền gửi	70.777.985.624	15.497.324.359.129
	Nhận tiền gửi	70.340.219.522	15.372.550.343.127
	Thu nhập dịch vụ	2.194.000	805.558.100
	Chi phí dịch vụ	-	6.460.168.351
	Chi phí nhận tiền gửi	1.397.969.052	134.106.228
	Nhận cổ tức	853.080.106	5.242.907.658
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập (i)	65.576.099.917	86.765.005.287
	Chi phí nhận tiền gửi	1.412.392.420	1.444.149.701

Ngân hàng thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được chi trả theo Quy chế Lương của Ngân hàng.

(i) Thù lao của các thành viên Hội Đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch	15.066.118.000	13.683.466.000
Ông Ito Takeshi	Thành viên	850.300.000	1.350.400.000
Ông Yoshizawa Toshiki	Thành viên	2.490.600.000	2.700.400.000
Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên	2.970.400.000	2.700.400.000
Ông Pham Tri Nguyen	Thành viên độc lập	870.400.000	810.400.000
Ông Bùi Minh Đức	Thành viên độc lập	870.400.000	810.400.000
Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên	2.170.400.000	2.310.400.000
Ông Phan Trung	Thành viên	870.400.000	900.400.000
Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc	12.486.510.400	11.303.341.500
Các thành viên còn lại		24.216.031.517	47.561.277.787
		62.861.559.917	**84.130.885.287**

Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	2.714.540.000	2.634.120.000

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước VND	*Nước ngoài VND*	*Tổng cộng VND*
Tài sản vào ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	19.783.838.409.103	852.414.549.115	20.636.252.958.218
Chứng khoán kinh doanh	142.837.500.000	-	142.837.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	37.209.683.499.116	-	37.209.683.499.116
Cho vay khách hàng - gộp	119.802.569.762.625	-	119.802.569.762.625
Hoạt động mua nợ - gộp	667.000.000	-	667.000.000
Chứng khoán đầu tư - gộp	37.367.365.873.931	-	37.367.365.873.931
Góp vốn, đầu tư dài hạn	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	22.216.396.193.436	422.246.664.997	22.638.642.858.433
Tiền gửi của khách hàng	101.050.144.570.936	1.179.584.044.420	102.229.728.615.356
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	178.894.390.481	2.989.580.000.000	3.168.474.390.481
Phát hành giấy tờ có giá	32.022.737.500.000	-	32.022.737.500.000
Cam kết tín dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 - gộp	**15.025.504.264.528**	**-**	**15.025.504.264.528**

45. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

45.1 *Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý*

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
	Miền Nam VND	*Miền Bắc VND*	*Miền Trung VND*	*Loại trừ VND*	*Tổng cộng VND*
I. Doanh thu	29.719.136.590.624	3.247.759.732.388	2.554.560.578.024	(21.453.724.959.472)	14.067.731.941.564
1. Doanh thu lãi	*9.818.763.184.791*	*2.234.609.440.535*	*2.014.359.316.238*	-	*14.067.731.941.564*
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	*19.900.373.405.833*	*1.013.150.291.853*	*540.201.261.786*	*(21.453.724.959.472)*	-
Doanh thu lãi nội bộ	997.652.264.805	75.537.831.625	51.376.634.700	-	1.124.566.731.130
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	2.146.370.815.412	113.294.991.176	77.878.039.958	(491.444.493.292)	1.846.099.353.254
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác					
II. Chi phí	(24.464.966.177.851)	(2.378.419.149.862)	(1.731.886.644.698)	21.453.724.959.472	(7.121.547.012.939)
1. Chi phí lãi	*(5.917.823.795.743)*	*(788.644.185.442)*	*(415.079.031.754)*	-	*(7.121.547.012.939)*
Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài	*(18.547.142.382.108)*	*(1.589.774.964.420)*	*(1.316.807.612.944)*	*21.453.724.959.472*	-
Chi phí lãi nội bộ	(83.704.839.062)	(8.091.859.720)	(6.531.406.022)	-	(98.328.104.804)
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định					
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(4.115.648.534.634)	(423.638.367.244)	(313.204.294.542)	491.444.493.292	(4.361.046.703.128)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**4.198.840.119.294**	**626.443.178.363**	**632.192.907.420**	-	**5.457.476.205.077**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(836.305.149.409)	(189.612.757.076)	(41.543.585.900)	-	(1.067.461.492.385)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	**3.362.534.969.885**	**436.830.421.287**	**590.649.321.520**	-	**4.390.014.712.692**
III. Tài sản	554.350.168.009	125.376.125.781	113.738.060.705	-	793.464.354.495
1. Tiền mặt, vàng, đá quý	470.572.547.688	43.071.744.041	69.514.778.362	-	583.159.070.091
2. Tài sản cố định	164.222.728.909.839	17.904.929.434.856	10.513.573.966.368	-	192.641.232.311.063
3. Tài sản khác	**165.247.651.625.536**	**18.073.377.304.678**	**10.696.826.805.435**	-	**194.017.855.735.649**
Tổng tài sản					
IV. Nợ phải trả	(140.891.694.594.303)	(17.636.546.883.391)	(10.106.177.483.915)	-	(168.634.418.961.609)
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(9.027.615.092)	-	-	-	(9.027.615.092)
2. Nợ phải trả nội bộ	(102.321.241.660)	-	-	-	(102.321.241.660)
3. Nợ phải trả khác	**(141.003.043.451.055)**	**(17.636.546.883.391)**	**(10.106.177.483.915)**	-	**(168.745.767.818.361)**
Tổng nợ phải trả					

45. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

45.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

46.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

46.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản lý Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

46.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá *VND*	*Đã quá hạn và chưa bị giảm giá* *VND*	*Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	20.636.252.958.218	-	-	20.636.252.958.218
- *Tiền gửi tại TCTD khác*	*18.426.222.780.925*	-	-	*18.426.222.780.925*
- *Cho vay các TCTD khác*	*2.210.030.177.293*	-	-	*2.210.030.177.293*
Chứng khoán kinh doanh	142.837.500.000	-	-	142.837.500.000
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	114.077.327.622.952	1.417.481.214.056	4.308.427.925.617	119.803.236.762.625
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	37.367.365.873.931	-	-	37.367.365.873.931
Tài sản Có khác - gộp	6.272.568.772.461	-	4.800.000.000	6.277.368.772.461
Tổng cộng	**178.496.352.727.562**	**1.417.481.214.056**	**4.313.227.925.617**	**184.227.061.867.235**

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 11 (bao gồm các khoản nợ nhóm 1 Ngân hàng tự phân loại (loại trừ các khoản cơ cấu Covid – 19 có trích dự phòng bổ sung) và các khoản nợ cơ cấu Covid được phân loại nhóm 1 sau khi kéo theo CIC), các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

46.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ ròng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

46.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn tái định lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ, từ đó tạo ra khả năng thu nhập, giá trị tài sản, và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản có và tài sản nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc và đá quý; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- Tiền gửi tại NHNN, tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế theo quy định về lãi suất của tổ chức phát hành. Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào kỳ tái định lãi từ 6-12 tháng. Khoản chiết khấu/phụ trội của chứng khoán nợ được coi là khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, và phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt số liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng đặt lại kỳ tái định lãi ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

46.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;
- Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

46.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn	*Không nhạy cảm với lãi suất*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 6 tháng*	*Từ 6 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	793.464.354.495	-	-	-	-	-	-	793.464.354.495
Tiền gửi tại NHNN	-	3.225.386.957.711	-	-	-	-	-	-	3.225.386.957.711
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	1.035.522.780.925	18.000.855.035.765	1.101.536.522.612	243.611.475.842	145.000.143.074	109.727.000.000	-	20.636.252.958.218
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	142.837.500.000	-	-	142.837.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh	-	360.044.007.067	-	-	-	-	-	-	360.044.007.067
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	2.661.852.541.484	-	19.054.213.192.726	36.360.708.779.507	41.022.275.048.034	10.846.360.409.303	9.857.826.791.571	-	119.803.236.762.625
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	2.146.780.767.206	-	2.648.900.000.000	765.218.506.725	11.209.800.000.000	4.394.666.600.000	16.202.000.000.000	37.367.365.873.931
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	25.000.000.000	-	-	-	-	-	-	25.000.000.000
Tài sản cố định	-	583.159.070.091	-	-	-	-	-	-	583.159.070.091
Tài sản Có khác - gộp	4.800.000.000	12.697.819.493.469	-	-	-	-	-	-	12.702.619.493.469
Tổng tài sản	**2.666.652.541.484**	**20.867.177.430.964**	**37.055.068.228.491**	**40.111.145.302.119**	**42.031.105.030.601**	**22.343.998.052.377**	**14.362.220.391.571**	**16.202.000.000.000**	**195.639.366.977.607**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.288.876.469.848	1.194.457.160.351	-	111.296.115.407	-	-	2.594.629.745.606
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	20.172.012.549.190	1.487.882.718.168	559.479.827.011	328.989.584.406	90.278.179.658	-	22.638.642.858.433
Tiền gửi của khách hàng	-	-	33.670.283.515.258	18.466.571.853.928	29.049.327.724.939	15.447.980.501.688	5.595.565.019.543	-	102.229.728.615.356
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	250.000.000	2.462.737.043.750	530.643.210.426	32.864.645.100	141.558.143.526	421.347.679	3.168.474.390.481
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	100.000.000.000	2.400.000.000.000	450.000.000.000	7.650.000.000.000	21.422.737.500.000	-	32.022.737.500.000
Các khoản nợ khác	-	6.091.554.708.485	-	-	-	-	-	-	6.091.554.708.485
Tổng nợ phải trả	**-**	**6.091.554.708.485**	**55.231.422.534.296**	**26.011.648.776.197**	**30.589.450.762.376**	**23.571.130.846.601**	**27.250.138.842.727**	**421.347.679**	**168.745.767.818.361**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**2.666.652.541.484**	**14.775.622.722.479**	**(18.176.354.305.805)**	**14.099.496.525.922**	**11.441.654.268.225**	**(1.227.132.794.224)**	**(12.887.918.451.156)**	**16.201.578.652.321**	**26.893.599.159.246**

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

46.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng thực hiện phân tích độ nhạy của Thu nhập lãi thuần với giả định lãi suất thị trường thay đổi đối với VND và USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Thay đổi lãi suất	*Ảnh hưởng đến kết quả thu nhập lãi thuần VND*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
VND	-0,20%	14.714.159.890
VND	0,20%	(14.714.159.890)
USD	-0,20%	4.670.693.867
USD	0,20%	(4.670.693.867)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 50*.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Mức biến động tỷ giá	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
USD	-3%	12.343.998.358
USD	3%	(12.343.998.358)

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

46.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	EUR được quy đổi VND	*USD được quy đổi VND*	*Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi VND*	*Các loại ngoại tệ khác quy đổi VND*	*Tổng cộng VND*
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.656.787.258	88.523.040.980	6.623.370.000	7.982.746.657	115.785.944.895
Tiền gửi tại NHNN	-	182.233.358.714	-	-	182.233.358.714
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	16.763.988.787	1.614.813.286.655	-	774.912.548.380	2.406.489.823.822
Các công cụ tài chính phái sinh	(20.215.200.000)	1.893.864.640.694	-	(600.714.447.113)	1.272.934.993.581
Cho vay khách hàng - gộp	-	2.137.707.439.422	-	-	2.137.707.439.422
Tài sản Có khác - gộp	-	656.269.459.716	-	-	656.269.459.716
Tổng tài sản	**9.205.576.045**	**6.573.411.226.181**	**6.623.370.000**	**182.180.847.924**	**6.771.421.020.150**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	2.816.956.633.719	-	-	2.816.956.633.719
Tiền gửi của khách hàng	7.555.777.186	1.168.265.941.573	-	78.132.217.186	1.253.953.935.945
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	2.989.580.000.000	-	-	2.989.580.000.000
Các khoản nợ khác	721.169.679	108.352.338.490	8.780.772	27.774.040.602	136.856.329.543
Tổng nợ phải trả	**8.276.946.865**	**7.083.154.913.782**	**8.780.772**	**105.906.257.788**	**7.197.346.899.207**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**928.629.180**	**(509.743.687.601)**	**6.614.589.228**	**76.274.590.136**	**(425.925.879.057)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**(4.589.577.322)**	**-**	**(66.943.745.000)**	**(71.533.322.322)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**928.629.180**	**(514.333.264.923)**	**6.614.589.228**	**9.330.845.136**	**(497.459.201.379)**

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

46.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc các thỏa thuận có thể có.

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

46.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng VND	*Đến 3 tháng VND*	*Đến 1 tháng VND*	*Từ 1 đến 3 tháng VND*	*Từ 3 đến 12 tháng VND*	*Từ 1 đến 5 năm VND*	*Trên 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	793.464.354.495	-	-	-	-	793.464.354.495
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.225.386.957.711	-	-	-	-	3.225.386.957.711
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	19.036.377.816.690	1.101.536.522.612	388.611.618.916	109.727.000.000	-	20.636.252.958.218
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	142.837.500.000	-	-	142.837.500.000
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	172.506.599.136	177.897.655.000	9.639.752.931	-	-	360.044.007.067
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.592.912.508.661	1.068.940.032.823	5.172.032.162.391	6.377.607.173.785	15.807.725.408.085	26.704.773.249.727	63.079.246.227.153	119.803.236.762.625
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	1.851.322.539.162	10.121.535.285.671	5.997.911.758.759	19.396.596.290.339	37.367.365.873.931
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	583.159.070.091	583.159.070.091
Tài sản Có khác - gộp	4.800.000.000	-	290.913.962.736	158.183.654.549	613.619.983.133	8.083.817.364.807	3.551.284.528.244	12.702.619.493.469
Tổng tài sản	**1.597.712.508.661**	**1.068.940.032.823**	**28.690.681.853.159**	**9.666.547.545.108**	**27.083.969.548.736**	**40.896.229.373.293**	**86.635.286.115.827**	**195.639.366.977.607**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.288.876.469.848	1.194.457.160.351	111.296.115.407	-	-	2.594.629.745.606
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	20.172.012.549.190	1.487.882.718.168	888.469.411.417	90.278.179.658	-	22.638.642.858.433
Tiền gửi của khách hàng	-	-	33.680.970.646.158	18.412.450.106.418	44.534.796.417.644	5.601.448.051.009	63.394.127	102.229.728.615.356
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	250.000.000	108.737.043.750	563.507.855.526	2.495.558.143.526	421.347.679	3.168.474.390.481
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	87.737.500.000	2.400.000.000.000	8.100.000.000.000	21.435.000.000.000	-	32.022.737.500.000
Các khoản nợ khác	-	-	618.600.661.118	688.951.442.353	4.037.944.706.831	746.057.453.276	444.907	6.091.554.708.485
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**55.848.447.826.314**	**24.292.478.471.040**	**58.236.014.506.825**	**30.368.341.827.469**	**485.186.713**	**168.745.767.818.361**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.597.712.508.661**	**1.068.940.032.823**	**(27.157.765.973.155)**	**(14.625.930.925.932)**	**(31.152.044.958.089)**	**10.527.887.545.824**	**86.634.800.929.114**	**26.893.599.159.246**

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

46.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không trọng yếu.

47. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số dư cuối năm VND	*Số dư đầu năm VND*
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
Đến hạn trong 1 năm	166.780.387.675	118.784.927.081
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	324.432.335.083	184.960.771.006
Đến hạn sau 5 năm	22.024.316.668	14.880.463.887
	513.237.039.426	**318.626.161.974**

48. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị ghi sổ					
	Kinh doanh VND	*Cho vay và phải thu VND*	*Sẵn sàng để bán VND*	*Tài sản/(Công nợ) khác hạch toán theo giá trị phân bổ VND*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý*
Các tài sản tài chính						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	793.464.354.495	793.464.354.495	793.464.354.495
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	3.225.386.957.711	3.225.386.957.711	3.225.386.957.711
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	2.210.030.177.293	-	18.426.222.780.925	20.636.252.958.218	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	142.837.500.000	-	-	-	142.837.500.000	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	360.044.007.067	360.044.007.067	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	119.802.569.762.625	-	-	119.802.569.762.625	(*)
Hoạt động mua nợ - gộp	-	667.000.000	-	-	667.000.000	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán - gộp	-	-	37.367.365.873.931	-	37.367.365.873.931	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	24.814.658.846	24.814.658.846	(*)
Tài sản tài chính khác - gộp	-	6.277.368.772.461	-	-	6.277.368.772.461	(*)
	142.837.500.000	**128.290.635.712.379**	**37.367.365.873.931**	**22.829.932.759.044**	**188.630.771.845.354**	
Các công nợ tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	2.594.629.745.606	2.594.629.745.606	(*)
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	-	22.638.642.858.433	22.638.642.858.433	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	102.229.728.615.356	102.229.728.615.356	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.168.474.390.481	3.168.474.390.481	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	32.022.737.500.000	32.022.737.500.000	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	6.091.554.708.485	6.091.554.708.485	(*)
	-	-	-	**168.745.767.818.361**	**168.745.767.818.361**	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

49. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
USD	23.540,00	22.765,00
EUR	25.269,00	25.795,00
GBP	28.602,00	30.813,50
JPY	180,18	197,88
CAD	17.436,50	17.896,50
AUD	16.104,00	16.555,50
SGD	17.631,50	16.875,00
KRW	19,73	20,21
CNY	3.415,50	3.581,50
THB	703,00	709,00
CHF	25.984,00	25.422,00
NZD	15.454,00	16.045,00
HKD	3.069,00	2.942,00
SEK	2.257,74	2.555,88
TWD	767,78	837,43
XAU	6.630.000,00	6.115.000,00

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Lê Thị Trùng Dương	Bà Trương Ngọc Thanh	Ông Nguyễn Đình Tùng
Kế toán	Quyền trưởng phòng Kế toán	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023